

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Công nghiệp cao su Miền Nam

Ngày 31/12/2024	15,450 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	18.4%	33.2%	4.1%

DT thuần Q4/24
1,192
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 85.0 7.7%
YoY: ▼87.0 -6.8%

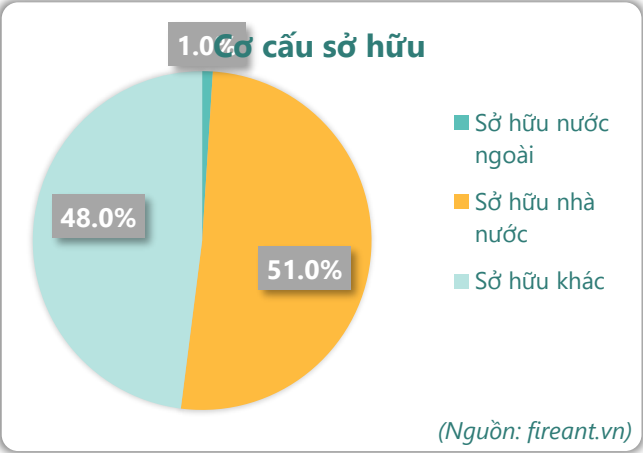
LN thuần Q4/24
15.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▼3.00 -16.8%
YoY: ▼8.70 -36.8%

LN sau thuế Q4/24
12.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▼9.90 -43.6%
YoY: ▼10.7 -45.5%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
3.9%
YoY: +/-▼ 0.3%

ROE 2024
5.7%
YoY: +/-▲ 1.1%

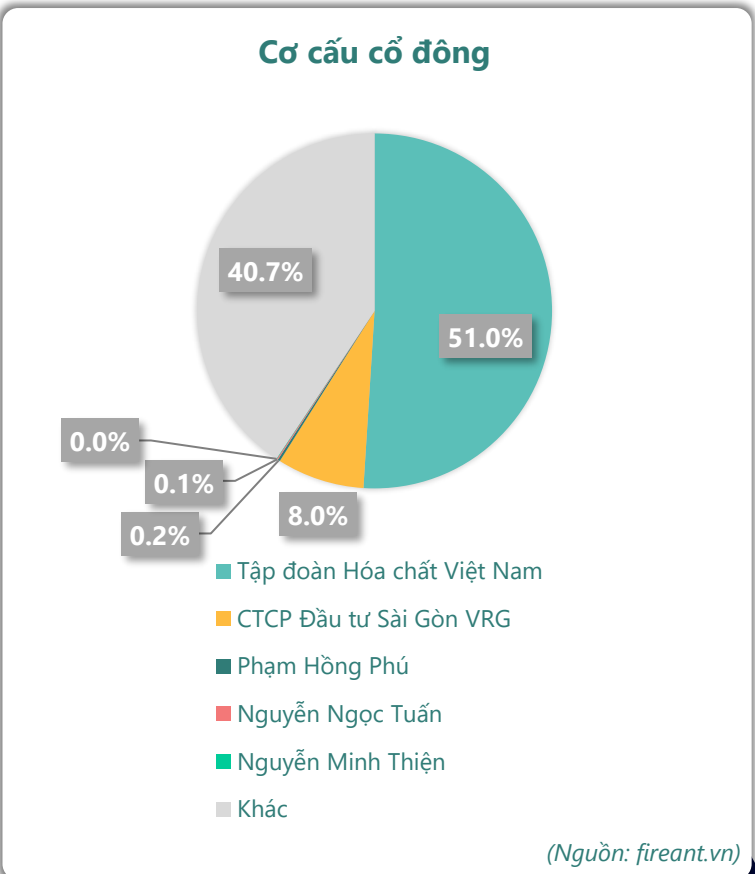
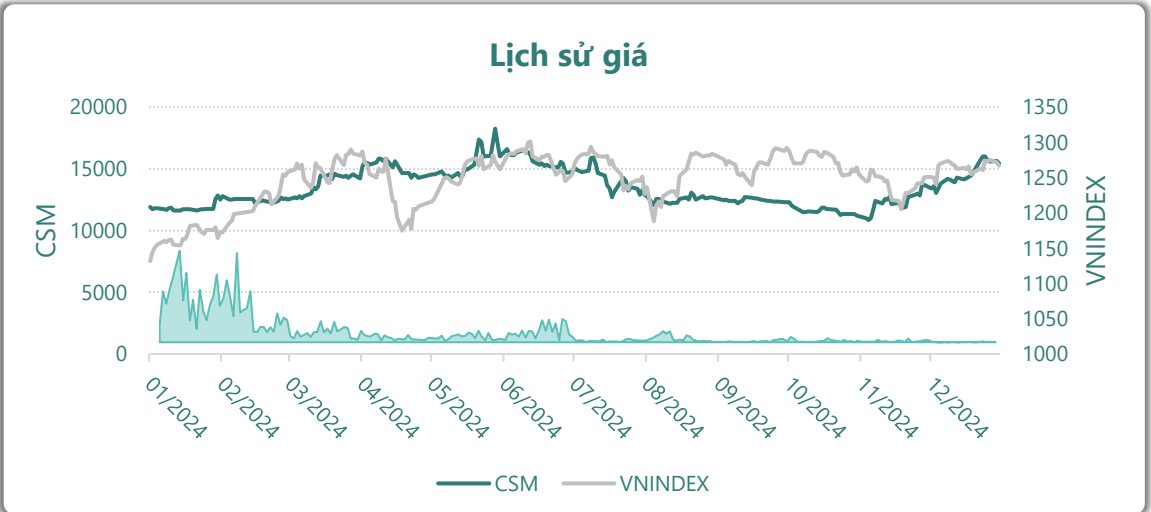
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	10,850 - 18,258
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,601
Số lượng CPLH (CP)	103,625,262
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,941,100
Sở hữu nước ngoài	1.0%
Beta	0.85
EPS	736
P/E	21.0



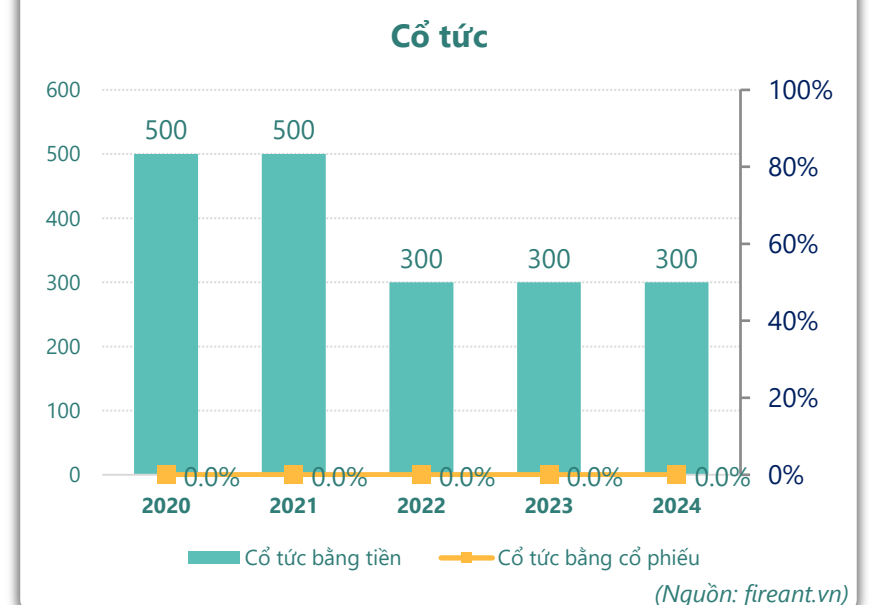
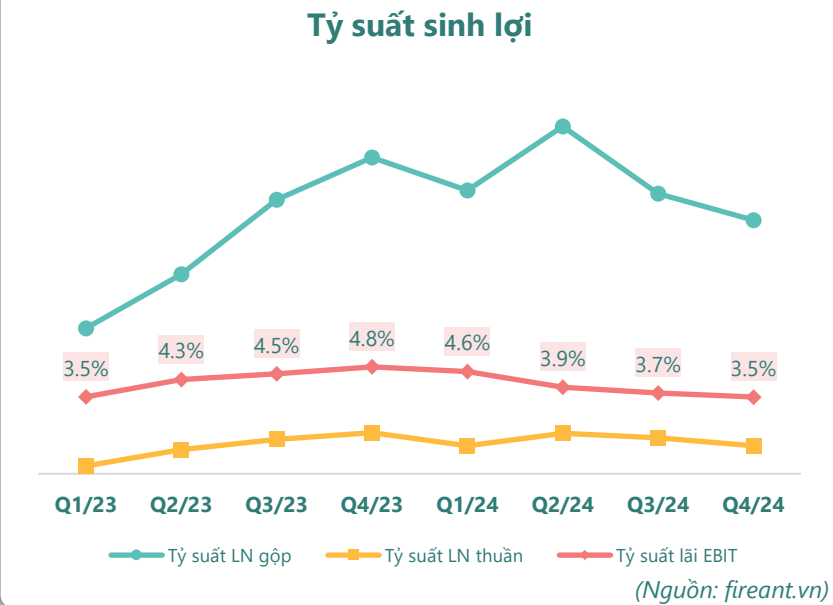
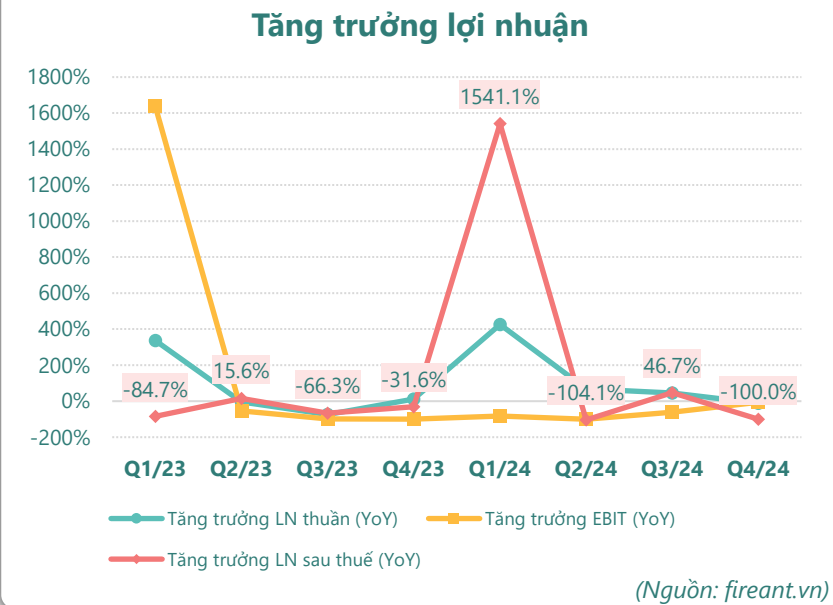
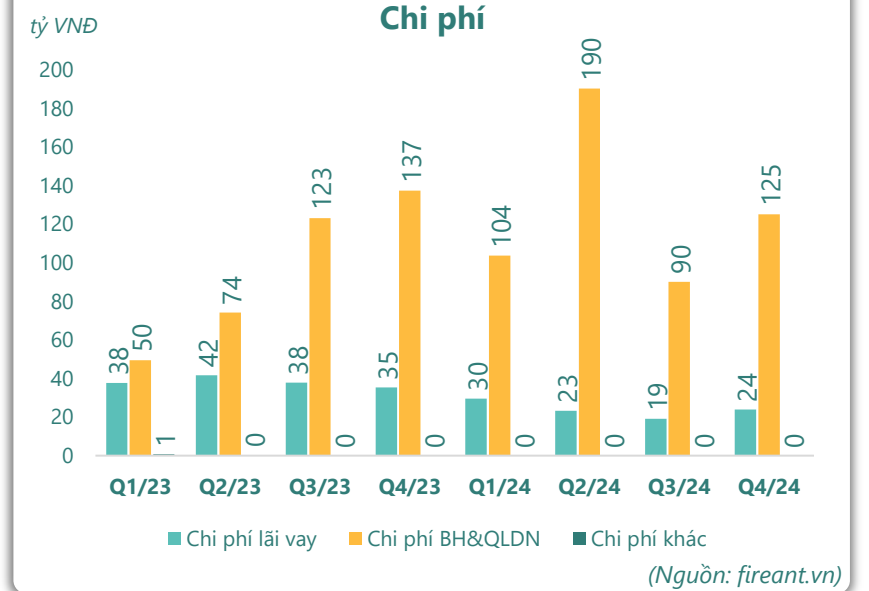
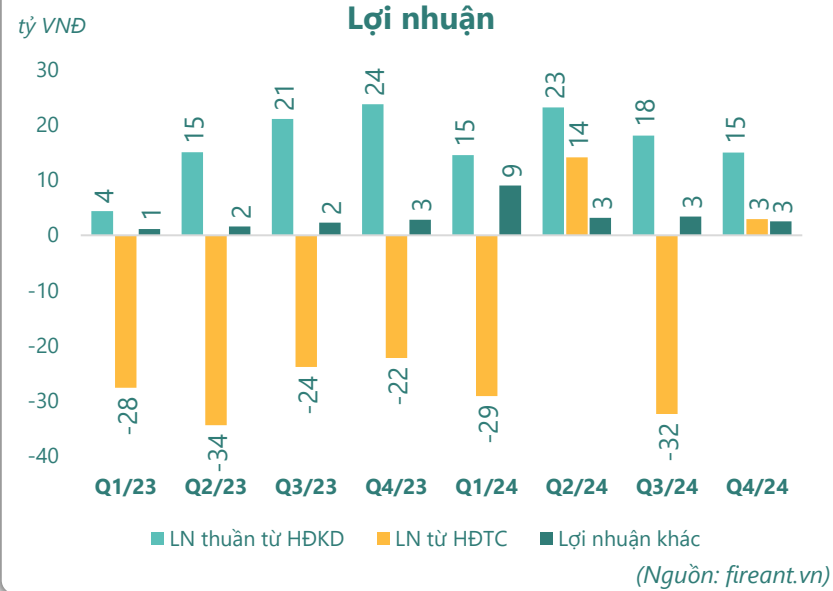
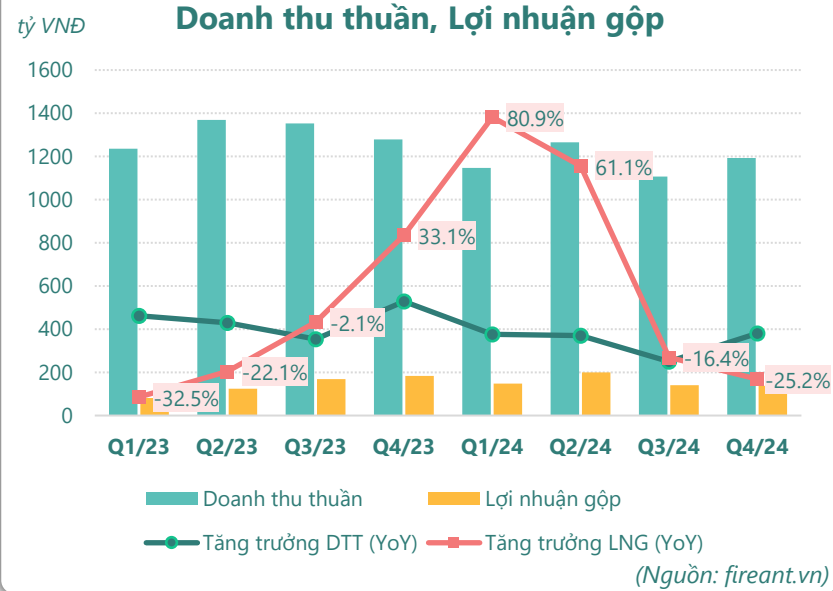
DT thuần 2024
4,712
tỷ VNĐ
YoY: ▼523 -10.0%

LN thuần 2024
71.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 8.60 13.8%

LN sau thuế 2024
76.3
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 15.9 26.4%



KẾT QUẢ KINH DOANH



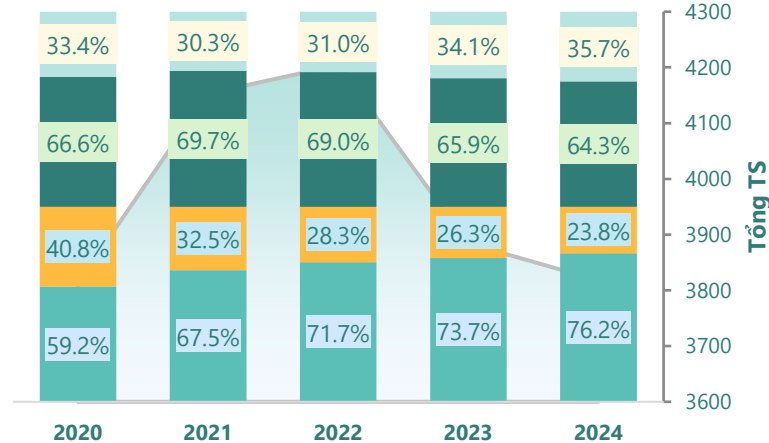


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ

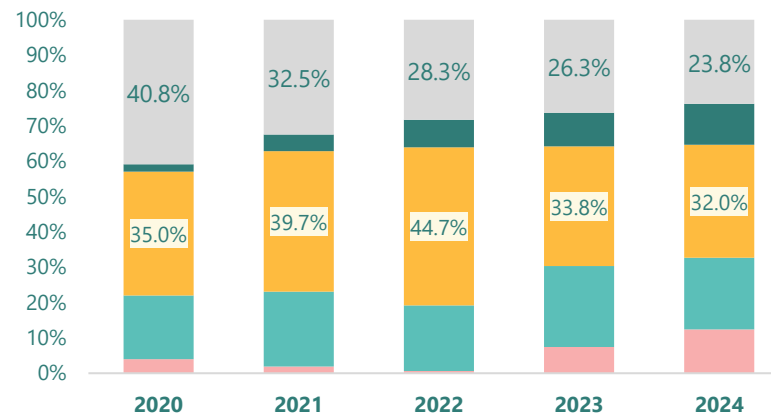
Tổng TS



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

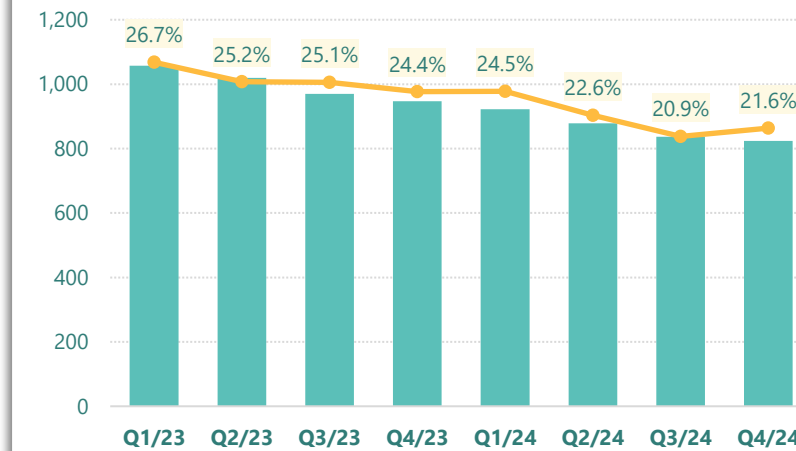


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

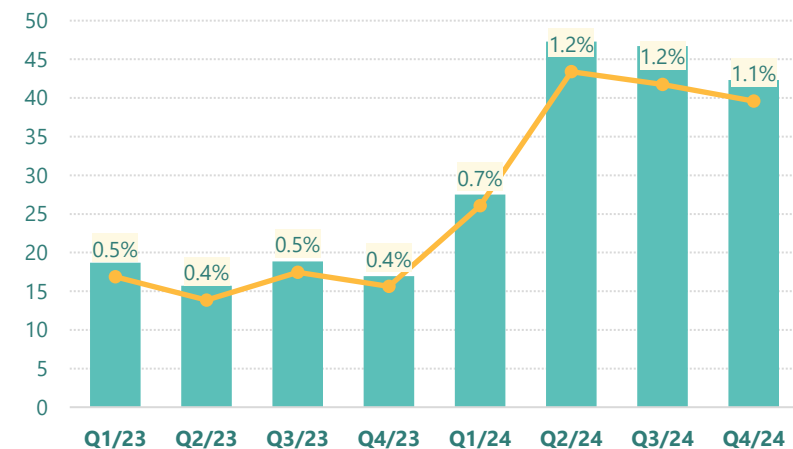


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

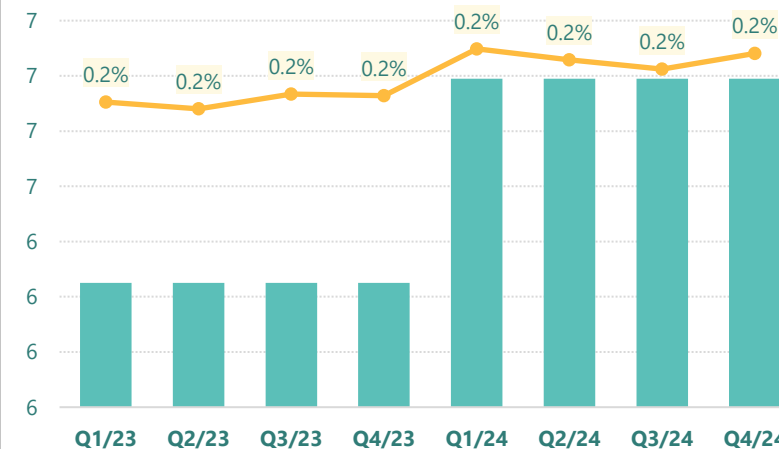


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

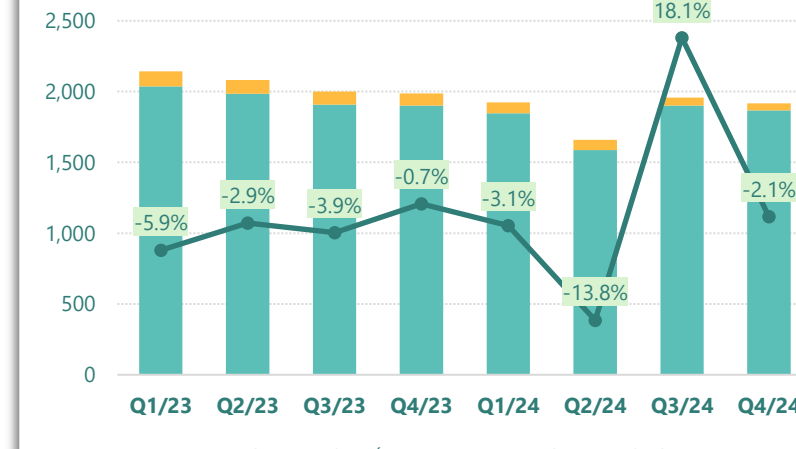


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



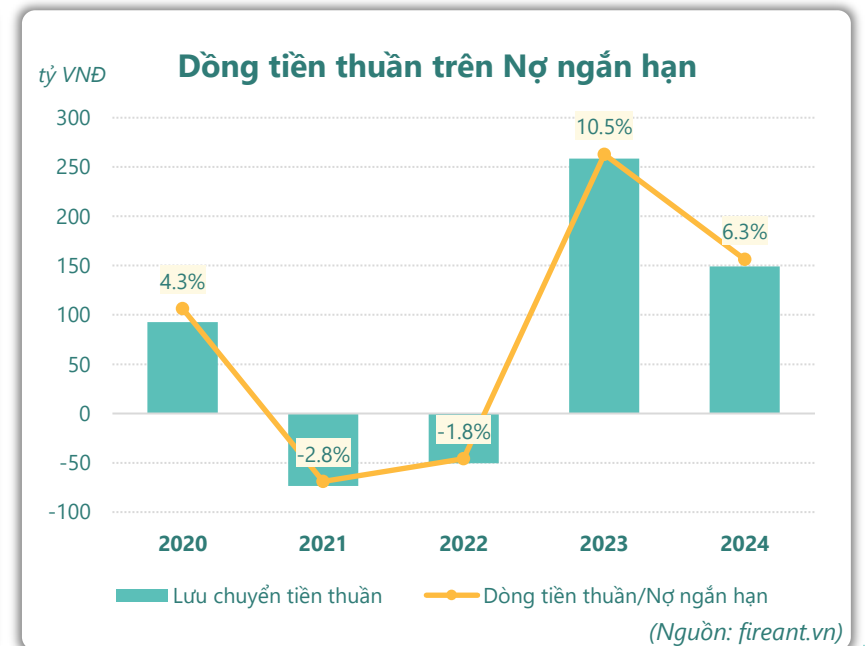
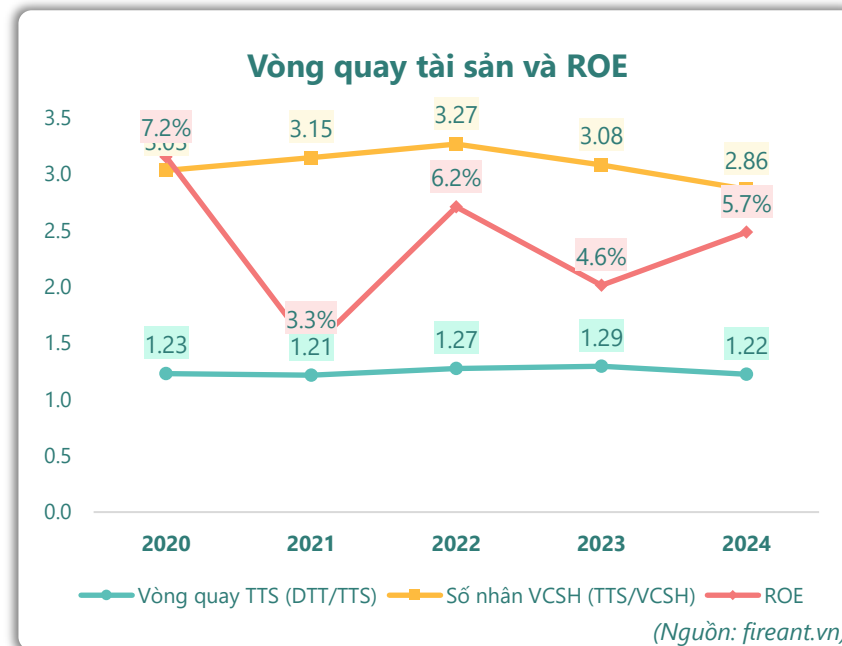
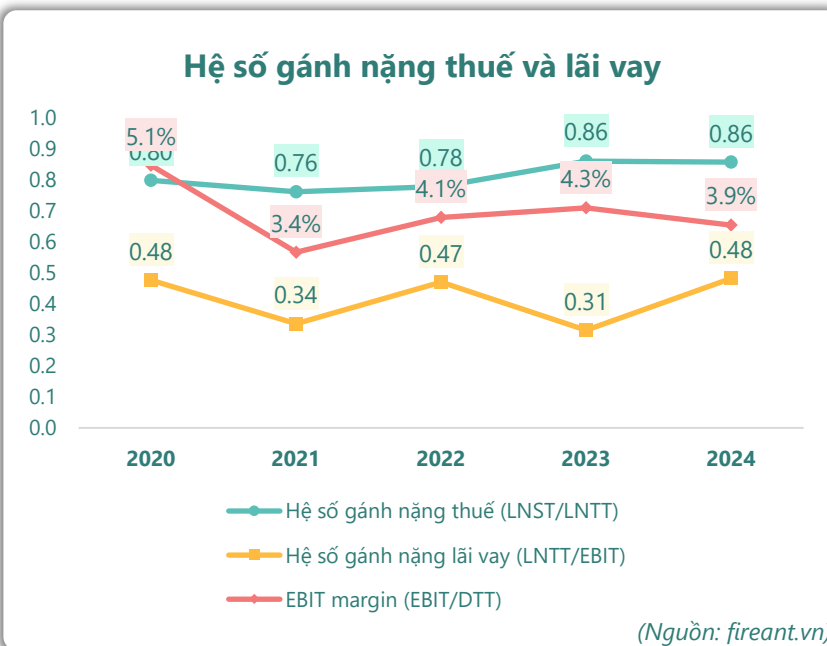
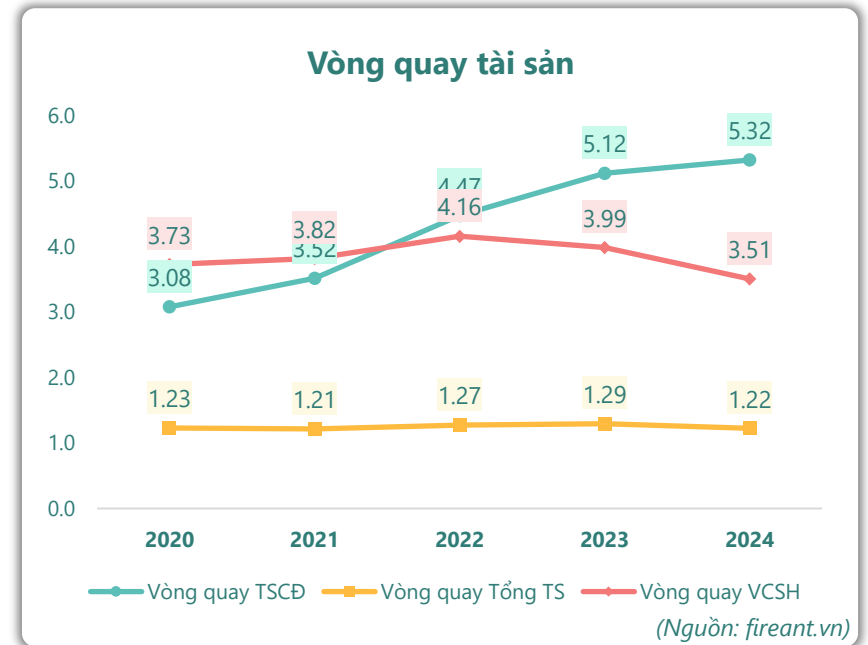
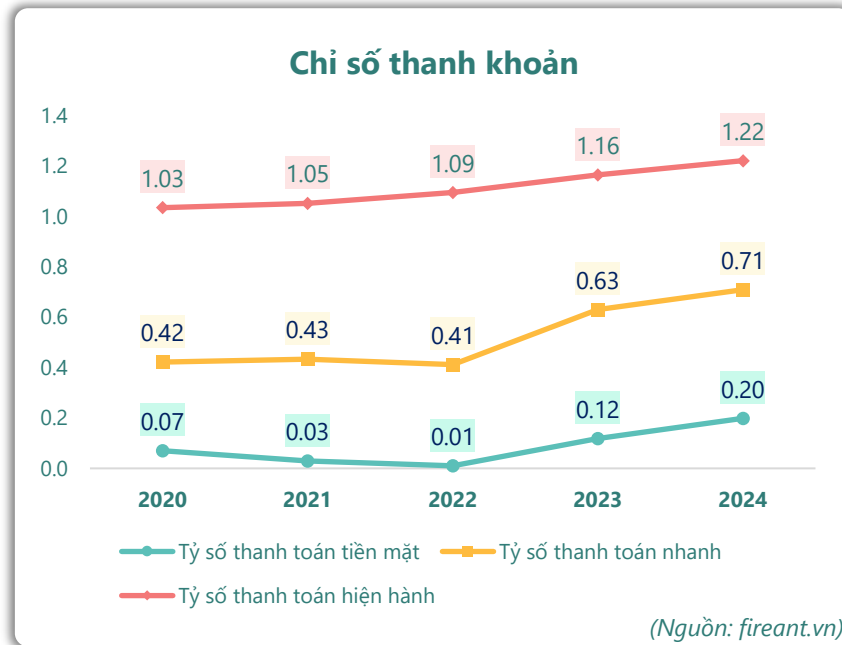
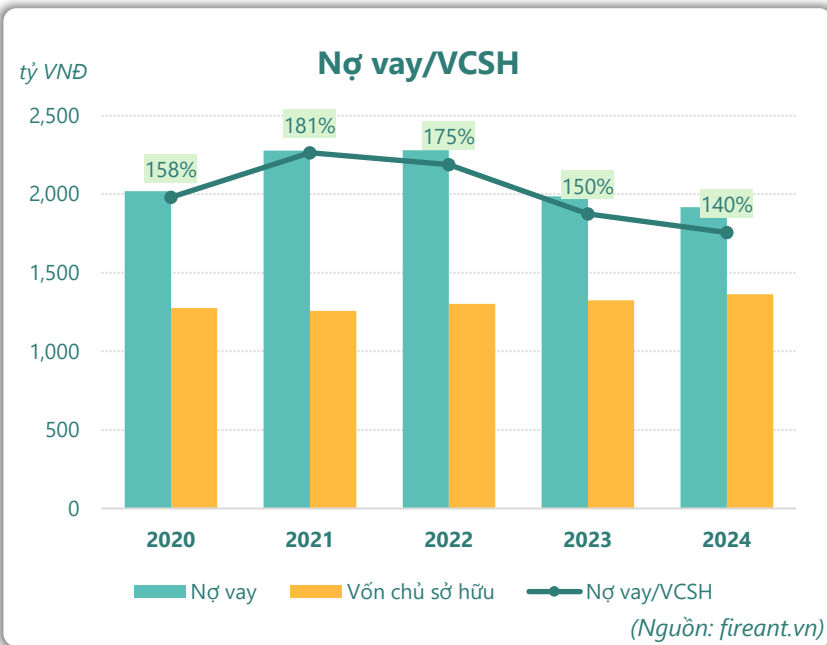
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	1,192	1,279	-6.8%	4,712	5,235	-10.0%
Giá vốn hàng bán	1,055	1,095	-3.6%	4,087	4,678	-12.6%
Lợi nhuận gộp	137	184	-25.4%	625	557	12.2%
Doanh thu HĐTC	32.8	15.1	117%	84.0	51.5	63.1%
Chi phí TC	29.9	37.4	-20.2%	129	160	-19.5%
Chi phí lãi vay	24.0	35.4	-32.3%	95.8	153	-37.2%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	50.8	71.3	-28.8%	214	200	6.8%
Chi phí QLDN	74.3	66.2	12.3%	296	186	58.6%
LN thuần từ HĐKD	15.1	23.8	-36.8%	71.0	62.4	13.8%
Lợi nhuận khác	2.51	2.81	-10.8%	18.1	7.82	132%
LN trước thuế	17.6	26.6	-34.0%	89.1	70.2	26.9%
Lợi nhuận sau thuế	12.8	23.5	-45.5%	76.3	60.4	26.4%
LNST của CĐ cty mẹ	12.8	23.5	-45.5%	76.3	60.4	26.4%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	97.3	126	-45.4	520	-328	173
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	38.1	-28.5	-31.3	-20.4	11.9	-29.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-138	87.2	-68.0	-292	300	-41.5
Tiền đầu kỳ	107	126	290	145	341	357
Lưu chuyển tiền thuần	-2.40	184	-145	208	-16.0	102
Ảnh hưởng tỷ giá	20.7	-20.2	0	-11.7	31.6	14.7
Tiền cuối kỳ	126	290	145	341	357	473

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	3,818	3,884	-1.7%
Tài sản ngắn hạn	2,910	2,863	1.7%
Tiền và tương đương tiền	473	290	63.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	775	889	-12.8%
Hàng tồn kho	1,220	1,313	-7.1%
Tài sản ngắn hạn khác	441	371	19.1%
Tài sản dài hạn	907	1,022	-11.2%
Phải thu dài hạn	0.99	0.99	0.0%
Tài sản cố định	824	947	-13.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	42.3	17.0	150%
Đầu tư tài chính dài hạn	6.99	6.25	11.8%
Tài sản dài hạn khác	33.3	50.9	-34.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,453	2,560	-4.2%
Nợ ngắn hạn	2,383	2,458	-3.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,868	1,900	-1.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	265	341	-22.4%
Nợ dài hạn	70.4	102	-30.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	48.7	86.7	-43.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,364	1,324	3.0%
Vốn chủ sở hữu	1,364	1,324	3.0%
Vốn điều lệ	1,036	1,036	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

